



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 5 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Học viện Kỹ thuật Quân sự**  
*Laboratory:* **Military Technical Academy**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Bộ Quốc Phòng**  
*Organization:* **Ministry of National Defense**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1255**

Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:  
*Field:* **Cơ**  
**Mechanical**

Người quản lý:  
*Laboratory manager:* **Đại tá Nguyễn Duy Phồn**

Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* **Kể từ ngày /05/2026 đến ngày /05/2031**

Địa chỉ:  
*Address:* **236 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Hà Nội**  
**236 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Ha Noi city**

Địa điểm:  
*Location:* **I. 236 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Hà Nội**  
**236 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Ha Noi city**  
**II. Cơ sở Xuân Phương: phố Kiều Mai, phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội**  
**Xuan Phuong location – Kieu Mai street, Xuan Phuong ward, Hanoi city**

Điện thoại/ Tel: **069515294**

Email: **iso17025@mta.edu.vn**

Website: **www.mta.edu.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1255**

**I. 236 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội**

**1. Bộ môn Vật liệu và Công nghệ vật liệu: Phòng 210-Nhà H5 và Phòng 103-Nhà H4**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ**

*Field of testing: Mechanical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
1.	<b>Vật liệu kim loại Metallic materials</b>	Xác định tổ chức tế vi <i>Determination of microstructure</i>	Độ phóng đại/ <i>Magnification:</i> 50x ~ 1000x	ASTM E3-11 (2017) ASTM E407-23
2.		Thử độ cứng Rockwell <i>Rockwell hardness test</i>	Thang/scale A: (70 ~ 90) HRA Thang/scale B: (25 ~ 100) HRB Thang/scale C: (20 ~ 67) HRC	TCVN 257-1:2007
3.		Thử độ cứng Brinell <i>Brinell hardness test</i>	đến/to 650 HBW	TCVN 256-1:2006
4.		Thử độ cứng tế vi <i>Microhardness test</i>	Các thang độ cứng tế vi/ <i>Microhardness scales:</i> HV0,01; HV0,025; HV0,05; HV0,1; HV0,2; HV0,3; HV0,5; HV1	TCVN 258-1:2007 ASTM E384-22
5.		Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	Thang độ cứng Vickers/ <i>Vickers Hardness scales:</i> HV3, HV5, HV10, HV20, HV30 Thang độ cứng Vickers với lực thử nhỏ / <i>Low-force Vickers Hardness scales:</i> HV0,3; HV0,5; HV1	TCVN 258-1:2007
6.	<b>Lớp phủ Coatings</b>	Đo chiều dày Phương pháp từ hoặc dòng điện xoáy <i>Measurement of thickness Magnetic or Eddy current method</i>	Dải đo/ <i>Ranges:</i> đến/to 500 μm	ASTM E376-19

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1255****2. Bộ môn Cơ học vật rắn: Phòng 110-Nhà H5****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
1.	<b>Vật liệu kim loại Metallic materials</b>	Thử kéo, xác định: - Giới hạn chảy trên - Giới hạn bền - Độ giãn dài tương đối <i>Tensile test, determination of:</i> - <i>Upper yield strength</i> - <i>Tensile strength</i> - <i>Percentage elongation after fracture</i>	Đến/ to: 500 kN	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892 – 1:2009)

**3. Bộ môn Cơ học máy: Phòng 101B – Nhà H5****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
1.	<b>Vật liệu kim loại Metallic materials</b>	Xác định hệ số ma sát bằng mô hình bi trên đĩa <i>Determining coefficient of friction with pin on disk apparatus</i>	Đến / to: 1	ASTM G99-23
2.	<b>Linh kiện, thiết bị và các sản phẩm kỹ thuật điện trong quá trình làm việc chịu sự rung động Electronic components, equipment and electrical engineering products</b>	Thử nghiệm khả năng chịu rung xóc ngẫu nhiên <i>Random vibration resistance test</i>	Gia tốc / <i>Acceleration:</i> Đến / to: 60 G Tần số / <i>Frequency:</i> (5 ~ 3000) Hz	TCVN 7699-2-64:2013

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1255**

**II. 236 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội: Phòng 1506 – Nhà S1 và Cơ sở Xuân Phương: phố Kiều Mai, phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội**

**Bộ môn Xe ô tô**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ**

*Field of testing: Mechanical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
1.	<b>Phương tiện cơ giới đường bộ Ground Vehicle</b>	Xác định các thông số đánh giá dao động thẳng đứng của phương tiện cơ giới <i>Determine of parameters for evaluating vibration of a vehicle</i>	Vận tốc/ <i>Speed</i> : (0 ~ 100) km/h Gia tốc/ <i>Acceleration</i> : (0 ~ 10) m/s <sup>2</sup> Khoảng cách/ <i>Distance</i> : (300 ~ 800) mm	OTO/QTTN-03:2026
2.		Xác định lực tác dụng lên bàn đạp ly hợp và bàn đạp phanh <i>Determination of clutch pedal and brake pedal forces</i>	Dải đo lực/ <i>Measuring range</i> : đến/to 1500 N	OTO/QTTN-04:2026
3.		Xác định các thông số đánh giá chất lượng quá trình tăng tốc của phương tiện cơ giới (thời gian, quãng đường, gia tốc) <i>Determination of parameters for evaluating accelerating process of vehicle (time, distance, acceleration)</i>	Vận tốc/ <i>Speed</i> : 100 km/h Thời gian/ <i>Time</i> : (17 ~ 23) s Quãng đường/ <i>Distance</i> : (140 ~ 190) m Gia tốc/ <i>Acceleration</i> : (2 ~ 3) m/s <sup>2</sup>	OTO/QTTN-01:2026
4.		Xác định các thông số đánh giá chất lượng quá trình phanh của phương tiện cơ giới (thời gian, quãng đường, gia tốc) <i>Determination of parameters for evaluating braking process of a vehicle (time, distance, acceleration)</i>	Vận tốc/ <i>Speed</i> : 100 km/h Thời gian/ <i>Time</i> : (2,5 ~ 5) s Quãng đường/ <i>Distance</i> : (17 ~ 25) m Gia tốc/ <i>Acceleration</i> : (5,5 ~ 7,5) m/s <sup>2</sup>	OTO/QTTN-02:2026

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

## VILAS 1255

---

### **Chú thích/ Note:**

- ASTM: *American Society for Testing and Materials*

- OTO/QTTN: *Phương pháp do PTN xây dựng / Laboratory developed method*

- Trường hợp Học viện Kỹ thuật Quân sự cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Học viện phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Military Technical Academy that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

